

Số: 1732 /BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản vụ mùa và thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang

Thực hiện văn bản số 2127/UBND-TNMT ngày 12/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc chuẩn bị tài liệu họp đánh giá kết quả sản xuất vụ mùa, kế hoạch sản xuất vụ đông năm 2016 và kết quả thực hiện đề án tái cơ cấu nông nghiệp. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn báo cáo kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT VỤ MÙA - KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG NĂM 2016

1. Kết quả sản xuất vụ mùa

Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2016, Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức sản xuất đảm bảo khung thời vụ; thực hiện tốt công tác đảm bảo sản xuất; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất tiếp tục được tăng cường; công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực nông nghiệp được thực hiện hiệu quả. Các chỉ tiêu sản xuất vụ mùa đều đạt và vượt kế hoạch tỉnh giao.

1.1. Về trồng trọt

- Cây lúa: Diện tích thực hiện 25.120 ha, đạt 100,5% so với KH, bằng 98,9% so với cùng kỳ năm 2015. Do vụ xuân bị ảnh hưởng của đợt rét đậm, rét hại làm kéo dài thời gian sinh trưởng của lúa xuân, dẫn đến tiến độ thu hoạch cây lúa vụ xuân bị chậm 5-7 ngày, đã làm ảnh hưởng đến tiến độ gieo cấy vụ mùa. Tuy nhiên, diện tích gieo cấy xong trước ngày 20/6 là 6.225 ha, diện tích này có thể thu hoạch trước 25/9, đủ phục vụ kế hoạch trồng 4.055 ha cây ngô vụ đông lấy hạt, đến ngày 20/8 có 219 ha lúa đã trở chiếm 1% diện tích gieo cấy.

- Cây ngô: Diện tích thực hiện 4.315 ha, đạt 112,7% KH

- Cây lạc: Diện tích thực hiện 1.067 ha, đạt 106,4% KH.

- Cây đậu tương: Diện tích thực hiện 498,9 ha đạt 92% KH.

(Chi tiết biểu số 01 kèm theo)

***) Về công tác bảo đảm sản xuất**

- Về thủy lợi và công tác phòng chống lụt bão: Xây dựng và thực hiện tốt phương án phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai; sửa chữa, quản lý, khai thác các công trình thủy lợi an toàn, hiệu quả; tỷ lệ tưới chắc vụ mùa 2016 toàn tỉnh đạt trên 80%.

- *Về khuyến nông, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất:* Tiếp tục tăng cường hệ thống khuyến nông thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất hiệu quả, như: Thử nghiệm 10 ha giống lúa mới; liên kết trồng 430 ha ngô biến đổi gen¹; sử dụng phân Grow More trên mía cho 145 ha, phân viên nén NK, NPK cho gieo cấy lúa; vụ mùa năm 2016 đã vận động được 80.720 hộ sử dụng phân viên nén 12.815 ha/25.120 ha bằng 51% diện tích gieo cấy lúa vụ mùa.

- *Về bảo vệ thực vật:* Công tác dự tính, dự báo tình hình dịch hại trên cây trồng được thực hiện chính xác, kịp thời có hiệu quả, do vậy trong vụ mùa không xảy ra dịch bệnh lớn gây hại cho cây trồng.

- *Công tác quản lý chất lượng giống, vật tư nông lâm nghiệp, thủy sản:*

Tăng cường, tổ chức thực hiện các đợt cao điểm về thanh tra, kiểm tra chất lượng giống, vật tư và vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp. Chất lượng giống, vật tư được kiểm soát, cung ứng kịp thời theo khung thời vụ. Tổ chức kiểm tra, giám sát được 1.589 cơ sở, phát hiện và xử lý 28 cơ sở, 02 trường hợp vi phạm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm nông nghiệp.

1.2. Chăn nuôi, thú y

Đến thời điểm 01/4/2016, tổng đàn trâu tăng 2%, đàn bò tăng 18,3%, đàn lợn tăng 7,6%, đàn gia cầm tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2015, cơ bản đáp ứng kế hoạch đề ra. Sản lượng sữa tươi là 5.936,12 tấn, đạt 42% kế hoạch; sản lượng thịt hơi: 28.608 tấn (tăng 8,1% so cùng kỳ năm 2015).

Tiếp tục tổ chức các biện pháp tăng cường tiêm phòng, phòng chống dịch bệnh động vật cho đàn gia súc, gia cầm theo tinh thần Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 03/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Kết quả tiêm phòng các loại vắc xin đạt trên 70% so với kế hoạch²; Tổ chức ký cam kết chăn nuôi an toàn không sử dụng các loại chất cấm trong chăn nuôi đối với các hộ chăn nuôi có quy mô lớn (đã tổ chức ký cam kết cho 272/272 cơ sở chăn nuôi).

(chi tiết biểu 02 kèm theo)

1.3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản 11.212,4 ha, đạt 99,4% so với kế hoạch; tổng sản lượng thủy sản ước đạt 3.250 tấn, đạt 44% so với kế hoạch; sản lượng cá đặc sản 30,3 tấn, tăng 18,3% so cùng kỳ.

Tiếp tục ứng dụng kỹ thuật sinh sản cá Lăng chấm bằng phương pháp nhân tạo: Đã thực hiện cho cá Lăng chấm sinh sản nhân tạo 03 đợt, ấp nở được 1.540 con bột; sản xuất cung ứng 3.000 con cá chiên giống để phục vụ nuôi cá đặc sản.

¹Giống lúa TBR 27, ĐAI, các giống KB1, 6444 vàng, TT16, H6129 vàng giống M1-NĐ, HG9, ĐS6; giống ngô biến đổi gen DK6919s; DK9955s, DK6919s, DK6818s.

²Kết quả tiêm phòng vụ xuân hè: Vắc xin LMLM đạt 87,4% KH; vắc xin THT đạt 78,4% KH. Đàn bò: Vắc xin LMLM đạt 98% KH; vắc xin THT đạt 89,3% KH. Đàn lợn: *Vắc xin LMLM tiêm cho đàn lợn nái, đạt giống đạt 45,6% KH*; vắc xin THT đạt 71% KH; dịch tả đạt 106,8% KH. Đàn gia cầm: *Vắc xin THT đạt 66,3% KH*; Newcastle đạt 75,6% KH. Tiêm phòng chó dại đạt 27% KH (bằng 102% so với cùng kỳ năm 2015).

1.4. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

Kết quả thực hiện đến ngày 20/8/2016 trồng được 10.706,5 ha đạt 102% KH, trong đó: Trồng rừng tập trung 10.306 ha, trồng cây phân tán quy diện tích 400,6 ha; khai thác 3.523,4 ha, sản lượng 417.301 m³ gỗ rừng trồng đạt 54% KH; diện tích trồng rừng bằng giống keo lai sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô được 119,7 ha³.

Thực cấp chứng chỉ quản lý rừng FSC đảm bảo tiến độ kế hoạch: Đến nay, các Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp đã hoàn thành thủ tục phục vụ cho việc đánh giá để cấp chứng chỉ rừng theo quy định.

Tiếp tục thực hiện phương án nâng cao năng lực, trách nhiệm của lực lượng kiểm lâm để làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bố trí lực lượng và tăng cường tuần tra, bảo vệ tốt tài nguyên rừng hiện có; không để xảy ra tụ điểm nóng về vi phạm pháp luật Bảo vệ và Phát triển rừng, không xảy ra cháy rừng trên địa bàn tỉnh. Trong 8 tháng, đã kiểm tra, phát hiện 465 vụ vi phạm (*giảm 84 vụ so với cùng kỳ năm 2015*);

2. Hạn chế, khó khăn

Bên cạnh kết quả đạt được, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản còn có hạn chế, khó khăn sau:

- Diện tích trồng cây đậu tương không đạt diện tích kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường tiêu thụ hạn chế, chi phí đầu tư cao nên người dân giảm quy mô đầu tư phát triển.

- Kết quả tiêm phòng vụ xuân hè, vắc xin lở mồm long móng cho đàn lợn nái, lợn đực giống và đàn gia cầm còn đạt thấp so với kế hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do người chăn nuôi còn chủ quan trong phòng trừ dịch bệnh; Ban chỉ đạo tiêm phòng các xã được thành lập nhưng hoạt động không hiệu quả.

- Ảnh hưởng của đợt rét đậm, rét hại làm kéo dài thời gian sinh trưởng của lúa xuân, làm chậm tiến độ gieo cấy, thu hoạch lúa vụ mùa, dẫn đến khung thời vụ gieo trồng cây vụ đông trên đất lúa sẽ gặp khó khăn (*Các địa phương cần phải bám sát thời vụ, đẩy nhanh tiến độ thu hoạch, làm đất sản xuất vụ đông*).

3. Kế hoạch sản xuất vụ đông năm 2016

3.1. Về trồng trọt

- *Chỉ tiêu sản xuất*: Tổng diện tích gieo trồng vụ đông: 7.870 ha, trong đó ngô 4.055 ha, sản lượng 18.297 tấn; diện tích trồng đậu tương 170 ha, sản lượng 306 tấn; diện tích trồng khoai lang 3.645 ha, sản lượng 22.600 tấn.

- *Giải pháp*: Chủ động kiểm tra, đánh giá các điều kiện sản xuất ngay từ đầu vụ; bám sát thời vụ, đẩy nhanh tiến độ thu hoạch, làm đất sản xuất vụ đông theo đúng Khung kế hoạch sản xuất vụ đông. Tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

³Công ty LN Hàm Yên 73,2 ha; Công ty LN Tân Thành 30 ha; Cty LN Sơn Dương 13,5 ha; Cty LN Chiêm Hóa 3 ha; khai thác gỗ rừng trồng 351.726 m³, đạt 46% KH, tăng 78% so với cùng kỳ năm 2015.

- Tổ chức đăng ký giống theo cơ cấu giống của tỉnh. Tăng cường kiểm tra, quản lý chất lượng giống, vật tư đảm bảo cho sản xuất (*đặc biệt là quản lý nguồn gốc, chất lượng các giống mới đưa vào gieo trồng*).

- Chú trọng công tác theo dõi, dự tính, dự báo sâu bệnh hại trên các cây trồng để có biện pháp phòng, trừ kịp thời, hiệu quả.

- Tăng cường hệ thống khuyến nông thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn kỹ thuật, nhân rộng các mô hình sản xuất cây vụ đông hiệu quả; chủ động mời gọi, xúc tiến hợp tác liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân.

- Chủ động các phương án và điều kiện đảm bảo cho phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai. Tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn của các công trình thủy lợi, công trình đê kè trong mùa mưa lũ; quản lý khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi.

3.2. Chăn nuôi, thú y, thủy sản

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm dịch động vật; kiểm soát chặt chẽ chất lượng thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

- Đổi mới công tác tuyên truyền, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo tiêm phòng các xã để nâng cao tỷ lệ tiêm phòng cho đàn vật nuôi. Thường xuyên theo dõi, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh. Tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các biện pháp phòng, chống đói, rét cho đàn gia súc vụ đông; có phương án ứng phó kịp thời với các đợt rét đậm, rét hại (*nếu có*).

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, quản lý chặt chẽ việc sản xuất, kinh doanh giống thủy sản.

(kế hoạch tiêm phòng biểu 03 kèm theo)

3.3. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

- Tiếp tục tổ chức khai thác 347.699 m³ gỗ rừng trồng để đảm bảo công suất hoạt động các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh, kịp giải phóng đất trồng rừng vụ xuân 2017 kịp thời vụ tốt nhất.

- Kiểm tra, đôn đốc các công ty lâm nghiệp tổ chức sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp theo đúng Đề án, kế hoạch; đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

- Tiếp tục nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm; điều phối lực lượng, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng chức năng tổ chức quản lý bảo vệ tài nguyên rừng hiệu quả. Nắm chắc tình hình cơ sở, chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vụ vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện tốt diễn tập chữa cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn huyện Chiêm Hóa theo kế hoạch của tỉnh. Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện tốt việc cảnh báo, dự báo nguy cơ cháy rừng và kiểm soát lửa rừng, nhất là những khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao trong mùa khô hanh; bố trí cán bộ thường trực 24/24 giờ trong ngày để tiếp nhận, xử lý kịp thời những thông tin liên quan đến vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng.

3.4. Công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản

- Tiếp tục thực hiện các đợt kiểm tra cao điểm vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; tổ chức kiểm tra chất lượng giống, vật tư nông nghiệp đảm bảo đúng quy định phục vụ cho sản xuất vụ đông đạt hiệu quả

- Đẩy mạnh kiểm tra thực hiện ký cam kết không vi phạm các quy định của nhà nước trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP TỈNH TỈNH TUYÊN QUANG

Thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án “*Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*”, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh. Tập trung thực hiện quy hoạch, chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất hàng hóa cây trồng, vật nuôi chủ lực; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sản xuất hàng hóa theo tiêu chuẩn.... Kinh tế nông nghiệp luôn duy trì mức tăng trưởng khá; an ninh lương thực luôn được đảm bảo; sản xuất hàng hóa cây trồng, vật nuôi chủ lực đang đem lại chu nhập khá cho nông dân; nhiều sản phẩm nông sản đã xây dựng được nhãn hiệu, đang từng bước khẳng định thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ.

1. Tập trung điều chỉnh quy hoạch, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung

Đến nay đã hoàn thành Quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2020. Đang thực hiện điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025; Quy hoạch xây dựng và phát triển Thủy lợi giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035; Quy hoạch phát triển Thủy sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.

- **Trồng trọt:** Tiếp tục chuyển dịch mạnh sang sản xuất hàng hóa; tập trung phát triển các vùng chuyên canh, phát huy lợi thế của địa phương, tạo giá trị thu nhập ổn định cho nông dân. Giá trị sản xuất lĩnh vực Trồng trọt năm 2015 (theo giá so sánh 2010) đạt 3.581,7 tỷ đồng, tăng 7,9% so với năm 2013, chiếm 55,3% trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

+ Vùng cam sành được mở rộng, diện tích trên 5.500 ha, tăng 1.500 ha so với năm 2013 (diện tích cho sản phẩm gần 3.500 ha), sản lượng quả đạt trên 45.000 tấn, giá trị đạt trên 500 tỷ đồng/năm. Năm 2015, Cam sành Hàm Yên được vinh danh vào top Thương hiệu vàng sản phẩm nông nghiệp.

+ Duy trì ổn định diện tích chè toàn tỉnh trên 8.000 ha (*trong đó: diện tích chè được cải tạo trồng mới trên 200 ha*), sản lượng búp tươi đạt trên 63.000 tấn, giá trị đạt trên 300 tỷ đồng/năm.

+ Thâm canh cây mía nguyên liệu đạt 11.600 ha, năng suất bình quân từ 59 tấn/ha (*năm 2013*) ước đạt 65 tấn/ha (*năm 2016*); sản lượng mía cây đạt trên 692.000 tấn (*tăng 10% so với năm 2013*), giá trị đạt 621 tỷ đồng/năm.

+ Các vùng chuyên canh: Lạc hàng hóa tập trung tại huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình 3.100ha, sản lượng toàn tỉnh đạt trên 11.000 tấn, giá trị sản phẩm trên 200 tỷ đồng/năm; mở rộng vùng bưởi Xuân Vân 500ha (*tăng 300 ha so với năm 2013*), sản xuất lúa chất lượng cao trên 5.000 ha/năm...

- **Chăn nuôi:** Chuyển dịch theo hướng tập trung quy mô trang trại, gia trại với nhiều hộ chăn nuôi quy mô từ 300-500 lợn thịt/lúa, từ 2.000-3.000 con gia cầm/lúa (*số trang trại chăn nuôi hiện có là 170 trang trại, tăng 140 trang trại so năm 2013*); đưa tổng đàn gia súc, gia cầm tăng nhanh, sản lượng thịt hơi năm 2015 đạt trên 56 nghìn tấn (*tăng 2.000 tấn so với năm 2013*), sản lượng sữa bò tươi đạt khoảng 13.000 tấn (*tăng 1.000 tấn so với năm 2013*). Chú trọng cải tạo giống⁴, cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả kinh tế, thu nhập cao cho người chăn nuôi được. Giá trị sản xuất lĩnh vực Chăn nuôi năm 2015 đạt trên 2.174,9 tỷ đồng (*theo giá so sánh 2010*), tăng 10,8% so với năm 2013, chiếm 43,5% trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

- **Lâm nghiệp:** Xây dựng và thực hiện Đề án củng cố, nâng cao hiệu quả của các công ty lâm nghiệp; nâng cao năng suất, giá trị, hiệu quả rừng trồng. Thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn FSC (*dự kiến năm 2016 cấp chứng chỉ FSC 11.000ha rừng cho 5 Công ty Lâm nghiệp thuộc tỉnh*). Năm 2015: Trồng rừng tập trung được 13.800ha, khai thác, tiêu thụ 660.000m³ tăng gấp 2,7 lần so với năm 2013; độ che phủ rừng duy trì trên 60%. Giá trị tổng sản phẩm lĩnh vực lâm nghiệp năm 2015 đạt trên 800 tỷ đồng (*theo giá so sánh 2010*), tăng 10,9% so với năm 2013, chiếm 11,2% trong cơ cấu kinh tế ngành nông lâm nghiệp, thủy sản.

- **Thủy sản:** Phát triển mạnh nghề nuôi cá lồng trên sông, trên hồ thủy điện, đến 30/6 có tổng số 1.338 lồng nuôi cá (*tăng gấp 2,5 lần so với năm 2013*), trong đó: Nuôi bằng các giống cá bản địa, cá đặc sản là 343 lồng (*tăng gấp 3,4 lần so với năm 2013*) và chiếm 26% tổng số lồng nuôi cá; sản lượng cá đặc sản thương phẩm nuôi trong lồng năm 2015 đạt trên 94 tấn, (*tăng gần 70 tấn so với năm 2013*), góp phần đưa sản lượng cá toàn tỉnh đạt trên 6.500 tấn (*tăng 20% so với năm 2013*), tổng giá trị sản phẩm thủy sản đạt trên 290 tỷ đồng. Giá trị sản xuất lĩnh vực thủy sản năm 2015 đạt trên 200 tỷ đồng (*theo giá so sánh 2010*), tăng 7% so với năm 2013, chiếm 3,2% trong cơ cấu kinh tế ngành nông lâm nghiệp, thủy sản.

⁴Giống lợn đực Duroc, Pietran, PiDu ... tạo con lai 3 máu hoặc 4 máu ngoại, tỷ lệ nạc trong thân thịt cao, nhiều giống gia cầm cho năng suất và chất lượng cao.

2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất

Tập trung ứng dụng khoa học trong khâu giống: Đã chọn, tạo được giống cam sành sạch bệnh, nghiên cứu tạo giống cam không hạt phục vụ cho phát triển bền vững vùng cam hàng hóa; nghiên cứu sinh sản cá Lăng, Rầm xanh, Anh vũ bằng phương pháp sinh sản nhân tạo; thử nghiệm giống cây lâm nghiệp mới, bổ sung vào cơ cấu giống (*đến nay đã trồng trên 300 ha rừng bằng giống keo lai sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô*); tuyển chọn giống bưởi Xuân Vân, chè chất lượng cao, phục tráng giống lúa đặc sản; nâng tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật, giống chất lượng cao được gieo cấy trên 85% diện tích gieo trồng.

Xây dựng mô hình chuyên hóa rừng gỗ lớn; tập huấn, khảo sát một số mô hình tưới ẩm cho chè, cam, mía theo công nghệ Isarel⁵; ứng dụng kênh đục sẵn theo công nghệ bê tông thành mông trong xây dựng thủy lợi; mở rộng diện tích sử dụng phân viên nén NK, Growmor cho cây trồng (*năng suất tăng bình quân trên 10%*); ứng dụng công tác thụ tinh nhân tạo cho bò thịt, xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ sinh học...

3. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất; đẩy mạnh hợp tác liên kết xây dựng vùng sản xuất hàng hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; chú trọng thúc đẩy quảng bá tiêu thụ sản phẩm

Tập trung thực hiện củng cố các Hợp tác xã nông nghiệp: Toàn tỉnh có 169 Hợp tác xã nông lâm nghiệp và thủy sản, chuyển đổi và đăng ký kinh doanh theo Luật Hợp tác xã năm 2012 được 109 HTX (*chiếm 64,5% tổng số HTX*). Năm 2015, thành lập mới 02 HTX: HTX sản xuất kinh doanh Cá đặc sản Thái Hòa, xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên; HTX Dịch vụ sản xuất - Chế biến chè Ngân Sơn Trung Long, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương. Tổng doanh thu của các HTX năm 2015 đạt 134,4 tỷ đồng (*Tăng 61,6 tỷ đồng so với năm 2014*), lãi 24,5 tỷ đồng (*tăng 15,5 tỷ đồng so với năm 2014*)⁶.

Đã xây dựng thành công một số mô hình Tổ hợp tác sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP (*2 Tổ hợp tác sản xuất chè VietGAP; 3 tổ hợp tác sản xuất cam VietGAP; 1 Tổ hợp tác sản xuất Bưởi VietGAP*), các sản phẩm được chứng nhận VietGAP đều có giá bán tăng khoảng 30% so với trước khi được chứng nhận.

Tổng số trang trại toàn tỉnh 427 trang trại, tăng 277 trang trại so với cuối năm 2014, trong đó: phát triển mạnh ở 3 loại hình trang trại chính là trồng trọt, chăn nuôi và tổng hợp. Năm 2015, vốn đầu tư các trang trại toàn tỉnh là 365,7 tỷ

⁵ Đã khảo sát xây dựng 16 mô hình (05 mô hình cam tại huyện Hàm Yên và 11 mô hình chè tại huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương); đang vận động nguồn vốn hỗ trợ thực hiện.

⁶ Một số HTX điển hình về sản xuất kinh doanh: HTX Phong Lưu, xã Phù Lưu, HTX dịch vụ Hoàng Long, xã Đức Ninh-huyện Hàm Yên; HTX Ý La- TP Tuyên Quang; HTX Nhữ Hán, HTX Phúc Ninh, HTX Thắng Lợi - huyện Yên Sơn; HTX Trung Hà, huyện Chiêm Hóa, HTX chăn nuôi Ong Phong Thổ, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang.

đồng, bình quân 1,02 tỷ đồng/trang trại (*Vốn tự có 312,9 tỷ đồng, chiếm 85,5%; vốn vay theo chính sách hỗ trợ phát triển trang trại 52,8 tỷ đồng, chiếm 14,5%*); tổng doanh thu 410,6 tỷ đồng (*bình quân 1,12 tỷ đồng/trang trại*), lãi 112,58 triệu đồng (*bình quân 78,54 triệu đồng/trang trại*).

Toàn tỉnh hiện có 26 sản phẩm nông sản xây dựng được nhãn hiệu, đang từng bước khẳng định thương hiệu và chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ, như: Cam Sành Hàm Yên, Bưởi Xuân Vân, Chè Bát tiên Mỹ Bằng, Chè xanh Vĩnh Tân, Mật ong Phong Thổ, Miến dong Hợp Thành.... Sở Nông nghiệp và PTNT đã kết nối, tổ chức nhiều đợt cho Hợp tác xã, hộ kinh doanh được giới thiệu sản phẩm, trao đổi thông tin, thương thảo hợp tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản. Nhiều sản phẩm nông nghiệp Tuyên Quang có trên sàn giao dịch rau quả và thực phẩm an toàn Hà Nội, giao dịch qua Chợ Thương mại điện tử Nông lâm thủy sản Việt Nam, như: Cam sành, Chè Vĩnh Tân, Chè Bát Tiên Mỹ Bằng, Chè xanh Trung Long, Chè Làng Bát, Miến dong Hợp Thành, Mật ong Phong Thổ.....

4. Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa

Tập trung đẩy mạnh Nghị quyết của HĐND tỉnh về khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa và trang trại. Toàn tỉnh đã giải ngân cho vay được 139,8 tỷ đồng, trong đó: Phát triển sản xuất hàng hóa được 80,5 tỷ đồng, phát triển kinh tế trang trại được 59,3 triệu đồng (*đầu tư chăm sóc 142,7 ha cam; 204 lồng nuôi cá đặc sản; 2,0 ha nuôi cá ao hồ nhỏ theo VietGAP; 3.358 con trâu sinh sản, 226 con trâu đực giống*). Hỗ trợ cho 177 trang trại vay vốn sản xuất; hỗ trợ sản xuất theo VietGAP cho 4 trang trại, đưa tổng số trang trại hiện có toàn tỉnh lên 427 trang trại, tăng 277 trang trại so với cuối năm 2014.

Tham mưu ban hành Kế hoạch dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; ban hành chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản; chính sách hỗ trợ xây dựng kênh mương, đường nội đồng, nhà văn hóa thôn và một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (*Hiện nay Sở Nông nghiệp và PTNT đang phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố để tập trung xây dựng hướng dẫn, kế hoạch thực hiện*).

5. Hạn chế, khó khăn

Bên cạnh kết quả đạt được, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn có những hạn chế, khó khăn:

- Phát triển nông nghiệp hàng hóa chưa tương xứng với tiềm năng; sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ; năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và giá trị, thu nhập nông sản hàng hóa còn thấp.

- Hạ tầng kỹ thuật sản xuất chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất hàng hóa lớn, sản xuất công nghệ cao. Vốn nhà nước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng sản xuất, phát triển khoa học công nghệ còn gặp khó khăn.

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư, phát triển liên kết sản xuất với nông dân còn hạn chế; tỷ trọng hàng hóa sản xuất thông qua mối liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp còn ít, mối liên kết thiếu bền vững; chính sách hỗ trợ liên kết; xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm chưa được quan tâm đúng mức (*mặc dù có Kế hoạch dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, nhưng xúc tiến mời gọi các doanh nghiệp thực hiện còn khó khăn*).

- Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế; kỹ năng canh tác, sản xuất hàng hóa của nông dân vẫn ở trình độ thấp; ở nhiều nơi nhất là vùng sâu, vùng xa, sản xuất nông nghiệp vẫn mang nặng tính tự cung, tự cấp, đời sống của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

6. Một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2016, 2017

6.1. Nhiệm vụ

- Đầu tư phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung: Cây cam sành: trồng mới 260 ha (*ở các xã theo Đề án phát triển cam sành được duyệt*); cây chè: trồng mới 40 ha, trồng lại thay thế chè già cỗi 105 ha; cây mía: trồng mới 1.153 ha, trồng lại 1.673 ha bằng giống chất lượng, thâm canh tăng năng suất 3% so với năm 2015 (*đạt 667,4 tạ/ha năm 2016*); bưởi Xuân Vân: trồng mới 50 ha, đưa diện tích bưởi Xuân Vân lên 550 ha năm 2017 (*diện tích năm 2016: 500 ha*); gieo cấy 5.300 ha lúa thương phẩm chất lượng.

- Khuyến khích phát triển thêm 200 lồng nuôi cá trên hồ, đưa tổng số lồng nuôi lên 1.588 lồng, sản lượng cá đặc sản 2.000 tấn vào năm 2017 (*chiếm 30% sản lượng nuôi trồng*).

- Trồng rừng sản xuất gỗ lớn bằng cây keo lai được nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô: 2.500 ha (*trồng năm 2017*); hoàn thành cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế cho các công ty lâm nghiệp thuộc tỉnh quản lý: 11.500 ha (*hoàn thành năm 2016*).

- Đánh giá nghiệm thu⁷, chuyển giao công nghệ, khuyến khích Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương đầu tư 04 công trình tưới chủ động bằng công nghệ tưới nhỏ giọt cho mía (*ở các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa*). Xây dựng mô hình tưới nhỏ giọt của Israel: Cho 04 ha Cam sành Hàm Yên; 10 ha chè (*ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương; mỗi huyện 01 mô hình 05ha*). Đánh giá hiệu quả, đề xuất cơ chế chính sách nhân diện rộng.

- Mời gọi, tạo điều kiện thực các dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn: Dự án sản xuất giống mía (*huyện Chiêm Hóa: 140ha; huyện Sơn Dương: 100ha*); dự án sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP (*xã Tân Trào: 30ha; CTCP chè Mỹ Lâm: 50ha; xã Mỹ Bằng: 30ha*); dự án sản xuất lạc thương phẩm (*xã Phúc Sơn: 150ha; xã Minh Quang: 50ha*); 02 dự án sản xuất lạc giống (*xã Phúc Sơn: 80ha; xã Minh Quang: 25ha*); dự án sản xuất giống lúa lai (*Trại Đồng Thắm: 30ha; xã Yên Nguyên: 20ha*).

⁷ Hiện nay đang thực hiện Dự án thử nghiệm tưới nhỏ giọt cho 5,17ha mía ở xã Bình Xa, huyện Hàm Yên.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất hàng hóa: Xây dựng Trung tâm sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi; hỗ trợ cơ sở nhân giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô cho Trường Đại học Tân Trào và Công ty cổ phần giấy An Hòa; kiên cố 200km kênh; bê tông hóa 83km đường nội đồng (*theo Kế hoạch bê tông hóa đường nội đồng của tỉnh*), 20km đường nội vùng Cam Hàm Yên (*Dự án cơ sở hạ tầng vùng Cam Hàm Yên: năm 2016: 8km, năm 2017: 12km*); nâng cấp 15km đường ô tô vận chuyển lâm sản (*Dự án phát triển lâm nghiệp: năm 2016: 5km; năm 2017: 10km*).

6.2. Nhiệm vụ cụ thể của các ngành, đơn vị

6.2.1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Tuyên truyền, quán triệt và tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về *phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025* trên địa bàn.

- Rà soát, xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các Đề án, dự án sản xuất hàng hóa trên địa bàn đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản, ngành nghề truyền thống có lợi thế, sức cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu thị trường (*theo chỉ đạo tại điểm 1.11 khoản 1 mục VI phần II Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 14/7/2015*).

- Chủ động cân đối ngân sách huyện để xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế cao; mời gọi đầu tư thực hiện các Dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn; tạo điều kiện, giải quyết các khó khăn thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn (*nhất là nguyên liệu chế biến và sản xuất cây thức ăn chăn nuôi*).

- Hoàn thành giao đất sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp xã đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 (*Chuyển đổi diện tích đất đang canh tác kém hiệu quả sang trồng cây có lợi thế, giá trị kinh tế cao hơn, có thị trường tiêu thụ, mở rộng vùng chuyên canh, sản xuất quy mô lớn*).

6.2.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Hoàn thành việc điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025; Quy hoạch xây dựng và phát triển Thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035; Quy hoạch phát triển Thủy sản tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.

- Thực hiện có hiệu quả các đề án, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng sản xuất theo kế hoạch: Xây dựng Trung tâm sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi; cơ sở nhân giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô; kiên cố hoa kênh mương; bê tông đường nội vùng Cam Hàm Yên; nâng cấp đường ô tô vận chuyển lâm sản; xây dựng và nhân rộng các mô hình tưới chủ động cho cây cam, chè, mía tập trung bằng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách về khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa; phát triển trang trại, hợp tác xã; khuyến khích liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

- Hoàn thành sắp xếp đổi mới các Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; tiếp tục củng cố HTX nông nghiệp mở rộng các ngành nghề dịch vụ, gắn với chuỗi cung ứng sản phẩm hàng hóa cụ thể. Năm 2016, 2017: Xây dựng thương hiệu cá chiên HTX Thái Hòa và kết nối thị trường Hà Nội; hướng dẫn Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương thành lập các HTX, Tổ hợp tác sản xuất mía; duy trì và mở rộng quy mô các Tổ hợp tác sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn VietGAP; hoàn thành cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC cho các công ty lâm nghiệp thuộc tỉnh, đánh giá tổ chức nhân rộng.

- Nâng cao năng lực quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác quản lý cấp phép kinh doanh và sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi.

6.2.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 41/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.

- Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 28/5/2016 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ, Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2016-2020. Trong đó, ưu tiên tập trung thực hiện các giải pháp cải cách thủ tục hành chính, đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Chủ trì phối hợp các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố thường xuyên nắm tiến độ, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc cho các nhà đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp.

6.2.4. Sở Tài chính

Chủ động cân đối, tham mưu bố trí lồng ghép các nguồn vốn để ưu tiên tập trung đầu tư cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

6.2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020; rà soát, xây dựng quỹ đất thu hút đầu tư vào nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu chỉ đạo hoàn thành giao đất cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh; cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục thu hồi, giao đất cho các chủ đầu tư, nhà đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cộng đồng về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất để thực hiện quy hoạch bố trí cây trồng hợp lý trên địa bàn tỉnh.

6.2.6. Sở Khoa học và Công nghệ

Xây dựng và thực hiện có hiệu quả Chương trình ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng, phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.

Rà soát, đánh giá thực trạng trang thiết bị công nghệ, đề xuất hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ sản xuất, bảo quản chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ, tạo điều kiện cho nhà máy đường ứng dụng công nghệ xây dựng vùng sản xuất mía giống, nâng cao năng suất mía nguyên liệu, cải tiến công nghệ chế biến để nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm.

Ưu tiên bố trí kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ giải quyết các vấn đề về: nâng cao năng lực sản xuất giống cam sạch bệnh; canh tác cam trên đất dốc hiệu quả; nhân giống keo lai bằng phương pháp nuôi cấy mô; sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Lăng chấm, Rầm xanh, Anh vũ; tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng chủ lực.

6.2.7. Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh

- Nâng cao năng lực xúc tiến đầu tư và ứng dụng công nghệ điện tử, năng lực dự báo thông tin cơ hội, thị trường, sản xuất, lưu thông hàng hóa. Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm chủ lực và đặc sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

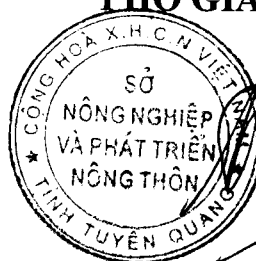
- Xây dựng các dự án mời gọi đầu tư, vận động viện trợ trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: 

- TT Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh: (Báo cáo);
- UBND tỉnh;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thống kê;
- TT Đảng ủy;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT; KH-TC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Công Nông

KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VỤ MÙA - KẾ HOẠCH VỤ ĐÔNG 2016

(Kèm theo báo cáo số 1732 /BC-SNN ngày 19 / 8 /2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Toàn tỉnh	Trong đó						
				Sơn Dương	Yên Sơn	T.phố T.Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
I	SẢN XUẤT VỤ MÙA 2016									
1	Cây lúa kế hoạch	ha	24.996	6.270	5.410	1.291	3.640	5.470	1.435	1.480
	Trong đó: Lúa lai	ha	12.171	2.200	2.950	451	2.220	2.470	850	1.030
	Lúa thuần	ha	12.825	4.070	2.460	840	1.420	3.000	585	450
1.1	Diện tích đã gieo cấy	ha	25.120	6.349	5.466	1.291	3.651	5.475	1.413	1.475
	Đạt % so với kế hoạch	%	100,5	101,3	101,0	100,0	100,3	100,1	98,5	99,7
	Trong đó: Lúa lai	ha	10.914	2.563	2.985	431	1.275	2.315	669	676
	Đạt % so với kế hoạch	%	89,7	116,5	101,2	95,5	57,4	93,7	78,7	65,6
	Lúa thuần	ha	14.206	3.786	2.481	860	2.376	3.160	745	799
	Đạt % so với kế hoạch	%	110,8	93,0	100,8	102,4	167,3	105,3	127,3	177,6
	Trong đó diện tích Gieo sạ	ha	1.079,4	95,0	482,0	500,4			2,0	
1.2	Chăm sóc lần 2	ha	22.660	5.740,0	5.268,0	956,0	3.651,0	5.475,0	858,0	712,0
	Đạt % so với diện tích lúa cấy	%	90,2	90,4	96,4	74,1	100,0	100,0	60,7	48,3
2	Cây ngô Kế hoạch		3.830	850	600	110	670	960	450	190
	Diện tích đã trồng	ha	4.315	907	811	158	712	1.026	512	190
	Đạt % so với kế hoạch	%	112,7	106,7	135,1	143,4	106,3	106,8	113,7	100,0
3	Cây lạc KH		1.002		80,0	12,0	70,0	760,0	15,0	65,0
	Diện tích đã trồng	ha	1.066,6	37,3	77,1	11,0	66,6	763,6	46,0	65,0
	Đạt % so với kế hoạch	%	106,4		96,4	91,7	95,1	100,5	306,7	100,0
4	Cây Đậu trong KH		540	50,0	120,0		35,0	50,0	285,0	
	Diện tích đã trồng	ha	498,9	24,0	121,3		21,5	37,8	294,3	
	Đạt % so với kế hoạch	%	92,4	48,0	101,1		61,4	75,6	103,3	
II	KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG									
1	Cây ngô: Diện tích	ha	4.055	1.300	750	220	680	920	35	150
	Năng xuất	tạ/ha	45,1	48	44	46	44	45	38	32

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Toàn tỉnh	Trong đó						
				Sơn Dương	Yên Sơn	T.phố T.Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
	Sản lượng	tấn	18.297	6.240	3.300	1.012	2.992	4.140	133	480
	<i>Trong đó: Trên ruộng 2 vụ</i>	ha	2.335	550	300	70	530	820	35	30
2	Cây Đậu tương: Diện tích	ha	170				50	120		
	<i>Trong đó: Trên ruộng 2 vụ</i>	ha	170				50	120		
3	Khoai lang: Diện tích	ha	3.645	830	1.400	160	365	640	70	180
	<i>Trong đó: Trên ruộng 2 vụ</i>	ha	3.645	830	1.400	160	365	640	70	180
III	CHĂN NUÔI, THỦY SẢN									
1	Tổng đàn gia súc gia cầm									
	Tổng đàn trâu	con	109.973	21.038,0	17.706,0	2.576,0	15.587,0	29.228,0	15.465,0	8.373,0
	Tổng đàn bò	con	23.458	8.188,0	6.385,0	1.059,0	2.081,0	1.130,0	3.183,0	1.432,0
	<i>Trong đó: bò sữa</i>		2.970	1.000,0	1.970,0					
	Tổng đàn lợn	con	555.372	161.324,0	120.944,0	21.595,0	76.126,0	110.811,0	37.434,0	27.138,0
	Tổng đàn gia cầm	nghìn con	4.688	1.079,7	1.372,2	236,2	729,6	993,0	185,4	92,2
2	Thủy sản									
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	11.212	819,0	603,0	179,9	540,0	941,2	4.560,0	3.569,3
	Sản lượng thủy sản	tấn	3.250	742,8	795,7	344,1	539,2	327,6	281,7	218,9
IV	LÂM NGHIỆP									
1	Trồng rừng									
1.1	Kế hoạch trồng rừng năm 2016	ha	10.500	1.925	2.930	205	2.470	1.470	850	650
a	Trồng rừng tập trung	ha	10.150	1.900	2.850	200	2.400	1.400	800	600
	- Trồng rừng sản xuất	ha	9.900	1.900	2.800	200	2.400	1.400	700	500
	+ <i>Tổ chức</i>	ha	1.895	200	435	30	730	500		
	+ <i>Hộ gia đình, cá nhân</i>	ha	8.005	1.700	2.365	170	1.670	900	700	500
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	250		50				100	100
b	Trồng cây phân tán (Quy diện tích)	ha	350	25	80	5	70	70	50	50
1.2	Kết quả trồng rừng	ha	10.706,5	1.956,1	3.021,8	184,5	2.539,7	1.600,9	733,6	669,9
	<i>Đạt % so với kế hoạch</i>	%	102,0	101,6	103,1	90,0	102,8	108,9	86,3	103,1
a	Trồng rừng tập trung	ha	10.306,0	1.929,1	2.931,3	176,1	2.466,5	1.506,6	683,6	612,7

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Toàn tỉnh	Trong đó						
				Sơn Đương	Yên Sơn	T.phố T.Quang	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
	<i>Đạt % so với kế hoạch</i>	%	101,5	101,5	102,9	88,1	102,8	107,6	85,5	102,1
	- Trồng rừng sản xuất	ha	10.045,3	1.929,1	2.870,6	176,1	2.466,5	1.506,6	583,6	512,7
	+ Tổ chức, doanh nghiệp	ha	1.783,6	194,4	365,0	67,4	756,8	400,0	-	-
	+ Hộ gia đình, cá nhân	ha	8.261,6	1.734,7	2.505,6	108,7	1.709,7	1.106,6	583,6	512,7
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	260,7	-	60,7	-	-	-	100,0	100,0
b	Trồng cây phân tán (Quy diện tích)	ha	400,6	27,0	90,5	8,4	73,2	94,3	50,0	57,2
2	Khai thác									
2.1	Kế hoạch khai thác									
a	Gỗ rừng trồng									
	- Diện tích	ha	9.400	2.000	2.800	200	2.400	1.400	350	250
	- Sản lượng gỗ	m3	765.000	164.200	228.000	16.200	194.200	113.500	28.250	20.650
	Trong đó: + Doanh nghiệp	m3	117.000	20.000	26.000	3.000	48.000	20.000		
	+ Cá nhân, hộ gia đình	m3	648.000	144.200	202.000	13.200	146.200	93.500	28.250	20.650
b	Tre, nứa	Tấn	22.100	100	7.000			8.000	2.000	5.000
2.2	Kết quả thực hiện									
a	Khai thác gỗ rừng trồng									
	- Diện tích	ha	3.523,4	629,8	623,1	93,1	634,6	883,7	360,7	298,5
	- Sản lượng gỗ	m3	417.301	59.393	50.518	22.936	201.140	52.589	19.897	10.829
	<i>Đạt % so với kế hoạch khai thác</i>	%	54,5	36,2	22,2	141,6	103,6	46,3	70,4	52,4
	Trong đó: + Doanh nghiệp	m3	90.146	21.228	19.011	6.236	29.314	14.357	-	-
	<i>Đạt % so với kế hoạch khai thác</i>	%	77,0	106,1	73,1	207,9	61,1	71,8		
	+ Cá nhân, hộ gia đình	m3	327.155,2	38.165,4	31.506,9	16.699,7	171.825,1	38.232,0	19.896,8	10.829,4
	<i>Đạt % so với kế hoạch khai thác</i>	%	50,5	26,5	15,6	126,5	117,5	40,9	70,4	52,4
b	Tre, nứa	Tấn	14.702	-	3.887	-	-	6.215	-	4.600
	<i>Đạt % so với kế hoạch khai thác</i>	%	66,5	-	55,53			77,69	-	92,00

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIÊM PHÒNG VỤ XUÂN - HÈ NĂM 2016

(Kèm theo báo cáo số 1732/BC-SNN ngày 19/8/2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Biểu số: 02

S T T	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
1	Đàn trâu	Lượt con	144.857	2.694	22.119	19.783	26.717	37.818	20.956	14.770
<i>a</i>	<i>Tiêm LMLM</i>									
	- Kế hoạch	Con	87.344	1.994	14.377	16.554	12.540	23.058	12.230	6.591
	- Kết quả thực hiện	Con	76.354	1.545	12.033	12.737	13.374	19.912	10.777	5.976
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	87,42	77,48	83,70	76,94	106,65	86,36	88,12	90,67
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	97,99	109,26	99,88	85,89	96,45	102,53	98,73	110,14
<i>b</i>	<i>Tiêm THT</i>									
	- Kế hoạch	Con	87.344	1.994	14.377	16.554	12.540	23.058	12.230	6.591
	- Kết quả thực hiện	Con	68.503	1.149	10.086	7.046	13.343	17.906	10.179	8.794
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	78,43	57,62	70,15	42,56	106,40	77,66	83,23	133,42
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	97,03	94,65	87,68	68,57	96,14	101,74	95,26	161,65
2	Đàn bò	Lượt con	27.682	993	7.868	9.369	3.019	1.134	3.617	1.682
<i>a</i>	<i>Tiêm LMLM</i>									
	- Kế hoạch	Con	14.782	770	3.189	5.323	1.305	805	2.388	1.002
	- Kết quả thực hiện	Con	14.489	640	4.396	4.855	1.514	566	1.845	673
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	98,02	83,12	137,85	91,21	116,02	70,31	77,26	67,17
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	146,21	157,25	235,46	132,36	136,15	129,52	113,82	84,34
<i>b</i>	<i>Tiêm THT</i>									
	- Kế hoạch	Con	14.782	770	3.189	5.323	1.305	805	2.388	1.002
	- Kết quả thực hiện	Con	13.193	353	3.472	4.514	1.505	568	1.772	1.009
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	89,3	45,8	108,9	84,8	115,3	70,6	74,2	100,7
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	144	120	193	142	134	136	115,97	126,4
3	Đàn Dê		12.306	430	812	3.150	3.244	2.714	1.178	778
	- Kế hoạch	Con	30.449	376	5.965	6.383	5.638	5693,0	3.989,0	2.405
	- Kết quả thực hiện	Con	12.306	430	812	3.150	3.244	2714	1.178	778
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	40,42	114,36	13,61	49,35	57,54	47,67	29,53	32,35
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%								
3	Đàn lợn	Lượt con	656.717	32.275	100.968	205.509	110.000	163.172	28.389	16.404

S T T	Nội dung	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Chia ra các huyện, thành phố						
				Thành phố	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang	Lâm Bình
a	Tiêm LMLM (lợn nái, lợn đực giống)									
	- Kế hoạch	Con	40.620	1.718	7.300	17.162	4.251	5.599	2760	1.830
	- Kết quả thực hiện	Con	18.531	735	1.648	11.915	2.472	1.471	189	101
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	45,62	42,78	22,58	69,43	58,15	26,27	6,85	5,52
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>140,17</i>	46,96	96,83	169,22	139,35	175,12		190,57
b	Tiêm THT									
	- Kế hoạch	Con	358.200	15.402	66.187	110.064	66.753	67.506	18.763	13.525
	- Kết quả thực hiện	Con	255.588	13.716	48.720	39.502	56.000	76.615	13.000	8.035
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	71,35	89,05	73,61	35,89	83,89	113,49	69,29	59,41
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>104,21</i>	246,56	107,27	40,65	111,73	294,88	103,47	95,31
c	Dịch tả									
	- Kế hoạch	Con	358.200	15.402	66.187	110.064	66.753	67.506	18.763	13.525
	- Kết quả thực hiện	Con	382.598	17.824	50.600	154.092	51.528	85.086	15.200	8.268
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	106,81	115,7	76,45	140,00	77,19	126,04	81,01	61,13
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>124,88</i>	135,64	91,70	125,73	117,72	175,24	103,06	98,08
4	Đàn gia cầm	Lượt con	3.646.879	240.587	361.100	928.878	989.450	1.051.204	53.220	22.440
a	Tiêm THT									
	- Kế hoạch	Con	2.569.000	168.546	455.693	894.278	545.616	399.833	73.607	31.427
	- Kết quả thực hiện	Con	1.703.331	104.177	179.900	416.197	440.810	524.207	26.600	11.440
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	66,30	61,81	39,48	46,54	80,79	131,11	36,14	36,40
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>147,44</i>	322,08	123,09	108,39	136,41	227,22	86,20	141,23
b	Niucatson	Con								
	- Kế hoạch	Con	2.569.000	168.546	455.693	894.278	545.616	399.833	73.607	31.427
	- Kết quả thực hiện	Con	1.943.548	136.410	181.200	512.681	548.640	526.997	26.620	11.000
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	75,65	80,93	39,76	57,33	100,55	131,80	36,17	35,00
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>133,9</i>	280,4	125,3	125,1	94,8	228,3	86,5	142,9
5	Đàn chó		24.807	5.030	11.080	1.832	2.252	3.499	500	614
	- Kế hoạch	Con	91.696	7.663	22.546	34.024	15.059	9.527	1.484	1.393
	- Kết quả thực hiện	Con	24.807	5.030	11.080	1.832	2.252	3.499	500	614
	- Tỷ lệ so với kế hoạch	%	27,05	65,64	49,14	5,38	14,95	36,73	33,69	44,08
	- Tỷ lệ so cùng kỳ năm 2015	%	<i>102,6</i>	100,3	103,9	131,8	215,7	129,9		97,5

KẾ HOẠCH TIÊM PHÒNG CHO ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM VỤ THU ĐÔNG NĂM 2016

(Kèm theo báo cáo số 1732 /BC-SNN ngày 19 / 8 /2016 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên Huyện/thành phố	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn lợn (con)					Đàn dê (con)		Đàn gà (con)		Đàn vịt (con)		Đàn chó (con)	
		Tổng đàn	Kế hoạch (Diện tiêm phòng)	Tổng đàn	Kế hoạch (Diện tiêm phòng)	Tổng đàn	Kế hoạch (Diện tiêm phòng)	Trong đó			Tổng đàn	Kế hoạch (Diện tiêm phòng)	Tổng đàn	Kế hoạch (Diện tiêm phòng)	Tổng đàn	Kế hoạch (Diện tiêm phòng)	Tổng đàn	Kế hoạch (Diện tiêm phòng)
								Lợn Đực	Lợn Nái	Lợn Thịt								
	TOÀN TỈNH	109.179	87.343	19.472	14.782	461.993	358.200	986	39.634	317.580	48.100	30.448	3.779.770	2.568.999	290.813	195.487	132.181	91.695
1	Sơn Dương	20.693	16.554	7.648	5.323	133.289	110.064	255	16.907	92.902	7.979	6.383	1.117.847	894.278	56.293	45.034	42.530	34.024
2	Yên Sơn	17.971	14.377	3.986	3.189	88.249	66.187	68	7.232	58.887	7.456	5.965	759.488	455.693	24.979	14.987	28.182	22.546
3	Hàm Yên	15.675	12.540	1.631	1.305	66.753	66.753	82	4.169	62.502	9.397	5.638	682.020	545.616	66.376	53.101	25.099	15.059
4	Thành phố	2.492	1.994	963	770	19.253	15.402	30	1.688	13.690	470	376	210.682	168.546	35.939	28.751	9.579	7.663
5	Chiêm Hoá	28.822	23.058	1.006	805	103.855	67.506	101	5.498	61.907	11.386	5.693	799.666	399.833	68.489	34.245	19.054	9.527
6	Na Hang	15.287	12.230	2.985	2.388	31.272	18.763	383	2.377	16.003	7.977	3.989	147.213	73.607	15.854	7.927	4.945	1.484
7	Lâm Bình	8.239	6.591	1.253	1.002	19.322	13.525	67	1.763	11.689	3.435	2.405	62.854	31.427	22.883	11.442	2.792	1.393